CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0303490096
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:41:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG 0303490

Wong Kelly Yin Hon
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.327.427.540.847**	**7.520.370.646.307**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4,30***	***2.804.671.902.621***	***3.051.864.629.739***
111	1. Tiền		639.176.465.064	565.262.598.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.165.495.437.557	2.486.602.031.105
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.745.451.563.314***	***980.392.285.269***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,30	1.745.451.563.314	980.392.285.269
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.002.030.847.490***	***1.135.186.348.288***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	765.587.328.700	680.004.894.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.003.758.352.921	175.317.577.838
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	8,30	316.935.736.773	364.196.473.431
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(84.250.570.904)	(84.332.597.836)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***111.720.529.009***	***89.726.910.471***
141	1. Hàng tồn kho	9	113.780.486.180	91.039.113.893
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(2.059.957.171)	(1.312.203.422)
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.663.552.698.413***	***2.263.200.472.540***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	16	425.544.496.348	274.939.619.376
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		116.886.254.061	202.248.014.303
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.864.432.940	29.194.099.767
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	10,30	2.107.257.515.064	1.756.818.739.094
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.635.390.978.130**	**3.831.883.393.269**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***6.966.047.551***	***9.004.697.038***
215	1. Phải thu dài hạn khác	8	6.966.047.551	9.004.697.038
220	***II. Tài sản cố định***		***1.582.451.630.983***	***2.464.341.061.494***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.380.823.054.653	2.254.834.151.096
222	*Nguyên giá*		*3.546.759.597.230*	*4.264.522.311.873*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.165.936.542.577)*	*(2.009.688.160.777)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	85.171.019.667	110.942.986.390
225	*Nguyên giá*		*164.890.376.442*	*166.550.996.628*
226	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(79.719.356.775)*	*(55.608.010.238)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	116.457.556.663	98.563.924.008
228	*Nguyên giá*		*967.827.487.407*	*1.039.320.481.370*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(851.369.930.744)*	*(940.756.557.362)*
250	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***398.013.787.151***	***129.768.850.895***
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	398.013.787.151	129.768.850.895
260	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***1.365.312.908.790***	***962.793.621.892***
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	1.213.255.263.614	821.859.141.242
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	186.834.585.118	175.861.661.096
264	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(34.776.939.942)	(35.127.180.446)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	200.000.000
270	***V. Tài sản dài hạn khác***		***282.646.603.655***	***265.975.161.950***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16	230.502.498.436	199.609.804.152
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		52.144.105.219	66.365.357.798
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.962.818.518.977**	**11.352.254.039.576**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.694.078.229.220**	**10.462.019.973.268**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***9.826.036.193.414***	***8.014.617.533.597***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	257.379.190.520	812.268.489.881
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.892.069.053	79.902.340.690
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	400.115.815.697	265.096.483.729
315	4. Phải trả người lao động		6.653.037.280	58.056.970.452
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.209.906.392.347	1.563.508.817.151
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3.403.193.382.979	2.594.799.747.529
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.563.601.527.757	1.345.088.065.766
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.923.294.777.781	1.295.896.618.399
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.868.042.035.806***	***2.447.402.439.671***
337	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	186.319.540.929	149.998.749.357
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	119.777.608.260	439.693.328
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	335.027.443.476	1.098.487.530.341
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.210.348.908.414	1.181.409.471.645
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	16.568.534.727	17.066.995.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.268.740.289.757**	**890.234.066.308**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	24	297.264.650.000	293.769.740.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*297.264.650.000*	*293.769.740.000*
412	2. Thặng dư vốn	24	(390.279.450.565)	(397.014.270.565)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	112.692.794.808	108.589.569.294
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	1.328.912.632.784	558.439.919.807
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*248.587.245.171*	*821.835.645.324*
420b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này*		*1.080.325.387.613*	*(263.395.725.517)*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(79.850.337.270)	326.449.107.772
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.962.818.518.977**	**11.352.254.039.576**

Lê Thị Hồng Hạnh	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*	*Năm nay*	*Năm trước (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	3.361.367.444.754	2.753.925.441.826	9.233.231.273.527	7.304.871.002.373
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	28	(1.907.004.274.729)	(1.701.969.438.467)	(5.342.175.631.555)	(4.504.467.502.889)
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		1.454.363.170.025	1.051.956.003.359	3.891.055.641.972	2.800.403.499.484
22	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	25.2	79.134.733.236	79.586.222.828	498.349.336.759	175.357.854.865
23	**5. Chi phí tài chính**	26	(60.397.369.391)	(40.084.131.328)	(137.998.582.722)	(137.628.418.274)
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*(45.806.118.550)*	*(44.255.562.433)*	*(111.347.774.492)*	*(113.724.106.725)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	28	(635.367.008.293)	(735.242.641.277)	(1.936.600.855.137)	(1.746.857.560.789)
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	(410.871.554.220)	(314.059.697.104)	(1.095.710.358.414)	(897.251.530.499)
27	**8. Phần lỗ trong công ty liên kết**		(966.214.508)	(25.747.427.292)	(90.651.657.421)	(39.979.603.567)
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		425.895.756.849	16.408.329.186	1.128.443.525.037	154.044.241.220
31	**10. Thu nhập khác**	27	19.240.386.618	3.488.322.601	21.866.539.399	9.204.237.254
32	**11. Chi phí khác**	27	(9.601.834.415)	(2.688.913.283)	(14.728.159.188)	(35.644.116.437)
40	**12. Lợi nhuận (lỗ) khác**	27	9.638.552.203	799.409.318	7.138.380.211	(26.439.879.183)
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		435.534.309.052	17.207.738.504	1.135.581.905.248	127.604.362.037
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		(30.935.060.079)	(28.722.976.008)	(79.731.247.468)	(117.307.659.981)
52	**15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**		15.895.157.156	4.284.198.740	(43.160.689.348)	(17.830.358.753)
60	**16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		420.494.406.129	(7.231.038.764)	1.012.689.968.432	(7.533.656.697)
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		420.928.340.754	7.403.078.396	1.080.325.387.613	31.584.626.024
62	**18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		(433.934.625)	(14.634.117.160)	(67.635.419.181)	(39.118.282.721)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG 0303490095

Lê Thị Hồng Hạnh	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.135.581.905.248**	**127.604.362.037**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	28	443.392.702.391	488.225.341.454
03	Dự phòng		687.256.317	35.511.194.313
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.218.849.335	(8.882.258.119)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(383.365.176.970)	(92.113.983.347)
06	Chi phí đi vay	26	111.347.774.492	113.724.106.725
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.318.863.310.813**	**664.068.763.063**
09	Tăng các khoản phải thu		(375.618.046.096)	(428.792.603.464)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(23.250.406.799)	2.558.611.485
11	Tăng các khoản phải trả		1.257.294.296.933	1.145.959.905.201
12	Tăng chi phí chờ phân bổ		(219.082.298.635)	(1.384.809.740)
14	Chi phí đi vay đã trả		(105.976.071.426)	(82.292.224.581)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(114.440.572.133)	(45.773.727.101)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.737.790.212.657**	**1.254.343.914.863**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1.391.395.380.238)	(197.984.115.890)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		19.490.597.058	16.641.688.452
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(817.671.368.466)	(19.395.884.870)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(146.357.447.279)	(70.056.425.124)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	40.513.582.726
27	Tiền lãi được nhận		177.616.277.975	31.782.377.120
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(2.158.317.320.950)**	**(198.498.777.586)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần và nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		21.338.250.000	74.850.680.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.902.456.371.197	1.524.831.422.417
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(1.724.621.041.565)	(1.193.845.754.330)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(28.023.110.082)	(26.143.718.776)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(580.008)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**171.150.469.550**	**379.692.049.303**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(249.376.638.743)**	**1.435.537.186.580**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**3.051.864.629.739**	**1.222.970.202.589**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.183.911.625	11.226.065.419
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.804.671.902.621**	**2.669.733.454.588**

Lê Thị Hồng Hạnh	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần VNG, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKDN của Công ty bao gồm:

- cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- quảng cáo thương mại;
- dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 3.369 người (31 tháng 12 năm 2025: 3.327 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện, và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
I.	***Công ty con trực tiếp***				
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,995	99,995	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
3.	Công ty TNHH VNG Online	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
6.	Công ty TNHH Zie	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
7.	Công ty Cổ phần Zion	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
9.	Công ty TNHH A4B	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm
10.	Quỹ Kiến tạo Ước mơ	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận
11.	Công ty TNHH 2MoreBits	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính và sản xuất phần mềm

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện, và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
I.	***Công ty con trực tiếp*** (tiếp theo)				
12.	Công ty TNHH Zalo Platforms	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin
13.	Công ty TNHH VNGGames	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
II.	***Công ty con gián tiếp***				
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
2.	VNG Singapore Pte. Ltd.	99,995	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
3.	VNG Myanmar Company Limited	99,995	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
4.	VNG Games Co., Ltd	99,995	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại
5.	Công ty Cổ phần XFM	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện, và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
II.	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)				
6.	ZingPlay International Pte. Ltd.	99,995	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
7.	Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn	99,999	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông
8.	Công ty Cổ phần Adtima	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
9.	Công ty Cổ phần Fiza	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến
10.	Công ty Cổ phần Mixus	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
11.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd	99,995	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
12.	InstantiaPay Holdings Pte. Ltd. *(i)*	47,730	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư
13.	InstantiaPay SG Pte. Ltd.	47,730	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
14.	InstantiaPay Pty Ltd	47,730	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
15.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) *(*)*	47,730	100,00	Vương quốc Anh	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
16.	InstantiaPay Limited (Hongkong) *(*)*	47,730	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)
17.	Instantia Capital Pte. Ltd	47,730	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
18.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam *(*)*	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện và hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)*	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh chính*
II.	***Công ty con gián tiếp*** (tiếp theo)				
19.	VNG Investment Pte. Ltd. *(*)*	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm
20.	Công ty Cổ phần Greennode	99,994	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
21.	Greennode Pte. Ltd.	99,995	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
22.	Greennode Co., Ltd	99,995	100,00	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu
23.	VNGGames Pte. Ltd.	99,995	100,00	Singapore	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
24.	Công ty TNHH Zing	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc

(i) Mặc dù Tập đoàn chỉ nắm giữ 47,73% tỷ lệ lợi ích tại InstantiaPay Holdings Pte. Ltd., Tập đoàn có tỷ lệ quyền biểu quyết quyết là 66,67% thông qua các thỏa thuận với các cổ đông của InstantiaPay Holdings Pte. Ltd.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 30*.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa đó được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất chờ phân bổ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Phí bản quyền âm nhạc;
- Chi phí kênh phân phối;
- Phí bản quyền trò chơi;
- Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm, số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền, được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Phí bản quyền được đánh giá suy giảm giá trị bất cứ khi nào có dấu hiệu cho thấy tài sản có thể bị suy giảm. Việc đánh giá suy giảm của phí bản quyền được thực hiện cho từng trò chơi một cách riêng lẻ, dựa trên hiệu suất dự báo của từng trò chơi. Khoản dự phòng cho suy giảm giá trị, nếu có, được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi của tài sản, và được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với phí bản quyền của các giấy phép bị thu hồi hoặc đóng trong kỳ, giá trị còn lại của phí bản quyền liên quan được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, đồng thời được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (3 - 8 năm).

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm	2 - 3 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành. Khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích tối đa mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.17 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.21 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Tập đoàn phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Tập đoàn tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kỹ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu chờ phân bổ khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp tiền ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được xác định khi Tập đoàn tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn tất. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Tập đoàn đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Tập đoàn ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Tập đoàn xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Tập đoàn xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Tập đoàn sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Tập đoàn tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Tập đoàn cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng Zalopay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Tập đoàn bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Tập đoàn tính cho người chơi vì Tập đoàn là chủ thể trong giao dịch này. Tập đoàn kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (chẳng hạn như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Tập đoàn cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Tập đoàn yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Tập đoàn không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán

Tập đoàn ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Dịch vụ công nghệ tài chính và các dịch vụ đầu tư dài hạn khác

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chờ phân bổ là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.27 *Ước tính kế toán trọng yếu*

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	624.477.690	764.795.930
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau:	638.551.987.374	564.497.802.704
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	*165.296.866.220*	*148.778.373.707*
Ngân hàng Citibank Singapore	*153.313.119.253*	*95.833.621.603*
Ngân hàng Citibank, N.A., – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*39.209.860.955*	*296.567.480.391*
Khác	*280.732.140.946*	*23.318.327.003*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	2.165.495.437.557	2.486.602.031.105
TỔNG CỘNG	**2.804.671.902.621**	**3.051.864.629.739**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	1.231.653.136.987	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2026 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026	0,2 - 4,75
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 1	210.582.181.507	Ngày 29 tháng 10 năm 2026	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	723.260.119.063	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2026 đến ngày 30 tháng 10 năm 2026	0,2 - 4,75
TỔNG CỘNG	**2.165.495.437.557**		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *(*)*	1.745.451.563.314	980.392.285.269
Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn dài hạn	-	200.000.000
TỔNG CỘNG	**1.745.451.563.314**	**980.592.285.269**

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Deutsche Bank AG - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	863.216.996.724	Ngày 3 tháng 9 năm 2027	6,5
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tân Bình	292.036.665.425	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2027 đến ngày 18 tháng 6 năm 2027	8,2 - 9,0
Khác	590.197.901.165	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2027 đến ngày 5 tháng 9 năm 2027	3,4 - 9,3
TỔNG CỘNG	**1.745.451.563.314**		

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền có kỳ hạn với giá trị là 858.934.092.482 VND tại Deutsche Bank AG - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu khách hàng	743.736.244.461	633.434.920.164
- *Apple Inc.*	*304.208.711.924*	*223.430.655.905*
- *Google Inc.*	*76.669.639.359*	*82.775.831.821*
- *Khách hàng khác*	*362.857.893.178*	*327.228.432.438*
Phải thu các bên liên quan	21.851.084.239	46.569.974.691
TỔNG CỘNG	**765.587.328.700**	**680.004.894.855**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.855.470.904)	(20.937.497.836)
GIÁ TRỊ THUẦN	**744.731.857.796**	**659.067.397.019**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho người bán	1.003.758.352.921	175.317.577.838
- *Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt (*)*	*586.241.885.275*	-
- *Công ty Cổ phần Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông tin (*)*	*192.003.408.323*	-
- *Tạp chí Điện tử Tri thức Trực tuyến*	*63.395.100.000*	*63.395.100.000*
- *Nhà cung cấp khác*	*162.117.959.323*	*111.922.477.838*
Trả trước cho bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	**1.003.758.352.921**	**175.317.577.838**
Dự phòng trả trước cho người bán	(63.395.100.000)	(63.395.100.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**940.363.252.921**	**111.922.477.838**

(*) Các khoản trả trước ngắn hạn cho những người bán này liên quan đến việc mua sắm hệ thống máy chủ AI.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
Ngắn hạn	**316.935.736.773**	**364.196.473.431**
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	187.859.510.369	199.739.598.927
Phải thu ngân hàng – dịch vụ trung gian thanh toán	84.407.533.539	72.606.543.469
Tạm ứng cho nhân viên	10.350.379.447	3.602.976.129
Chi hộ	3.473.427.128	59.707.460.785
Phải thu khác	30.844.886.290	28.539.894.121
Dài hạn	**6.966.047.551**	**9.004.697.038**
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	6.966.047.551	9.004.697.038
TỔNG CỘNG	**323.901.784.324**	**373.201.170.469**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công cụ, dụng cụ	90.745.215.880	-	63.302.651.389	-
Hàng khuyến mãi	10.370.904.433	(2.059.957.171)	9.207.176.092	(1.312.203.422)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.594.399.111	-	10.390.596.358	-
Hàng hóa	5.069.966.756	-	8.138.690.054	-
TỔNG CỘNG	**113.780.486.180**	**(2.059.957.171)**	**91.039.113.893**	**(1.312.203.422)**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm:

- Tiền gửi không kỳ hạn đã được dùng để bảo đảm cho các khoản phải thu được giữ hộ cho người bán chưa hoàn tất các giao dịch mua, số dư trong ví điện tử của người dùng Zalopay có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính của Tập đoàn và một lượng tiền nhất định được ngân hàng yêu cầu dự trữ (hoặc duy trì) để đảm bảo; và
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng của Tập đoàn đang bị giới hạn giao dịch liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam; và
- Tiền gửi không kỳ hạn liên quan tới các khoản ký quỹ nhận trước từ khách hàng chỉ được sử dụng cho hoạt động mua bán ngoại tệ đã ký kết với khách hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Thiết bị khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2025	1.505.216.766.845	2.509.267.032.583	52.168.519.900	146.216.399.914	51.653.592.631	4.264.522.311.873
Mua mới trong kỳ	-	43.825.610.838	1.396.305.727	52.111.564.649	418.829.200	97.752.310.414
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	207.209.481.700	794.714.818	-	-	208.004.196.518
Thanh lý và xóa sổ	-	(4.569.289.787)	(5.924.861.701)	(12.909.714.709)	(347.368.295)	(23.751.234.492)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(846.224.616.664)	(161.015.408.330)	-	-	-	(1.007.240.024.994)
Chênh lệch tỷ giá	(88.718.112)	7.771.984.586	-	(211.228.563)	-	7.472.037.911
Vào ngày 30/9/2026	658.903.432.069	2.602.489.411.590	48.434.678.744	185.207.021.291	51.725.053.536	3.546.759.597.230
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2025	(327.803.607.698)	(1.457.673.822.465)	(42.992.343.344)	(131.062.344.427)	(50.156.042.843)	(2.009.688.160.777)
Khấu hao trong kỳ	(27.473.921.140)	(307.574.466.888)	(3.744.342.501)	(14.008.490.798)	(505.162.491)	(353.306.383.818)
Thanh lý và xóa sổ	-	4.035.014.164	5.497.430.291	12.872.139.514	347.368.295	22.751.952.264
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	133.716.648.057	33.477.567.693	-	-	-	167.194.215.750
Chênh lệch tỷ giá	67.056.424	6.837.258.225	-	207.519.355	-	7.111.834.004
Vào ngày 30/9/2026	(221.493.824.357)	(1.720.898.449.271)	(41.239.255.554)	(131.991.176.356)	(50.313.837.039)	(2.165.936.542.577)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2025	1.177.413.159.147	1.051.593.210.118	9.176.176.556	15.154.055.487	1.497.549.788	2.254.834.151.096
Vào ngày 30/9/2026	437.409.607.712	881.590.962.319	7.195.423.190	53.215.844.935	1.411.216.497	1.380.823.054.653
Trong đó:						
Tài sản sử dụng làm tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 22)	*436.927.383.514*	*325.457.526.517*	-	-	-	*762.384.910.031*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	166.550.996.628
Chênh lệch tỷ giá	(1.660.620.186)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	164.890.376.442
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	(55.608.010.238)
Khấu hao trong kỳ	(24.843.908.708)
Chênh lệch tỷ giá	732.562.171
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	(79.719.356.775)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	110.942.986.390
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	85.171.019.667

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31/12/2025	982.106.862.932	57.213.618.438	1.039.320.481.370
Mua mới trong kỳ	19.753.018.300	519.310.000	20.272.328.300
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	53.219.424.664	-	53.219.424.664
Thanh lý và xóa sổ	(140.912.899.539)	-	(140.912.899.539)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(143.000.000)	-	(143.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	(3.590.956.856)	(337.890.532)	(3.928.847.388)
Vào ngày 30/9/2026	910.432.449.501	57.395.037.906	967.827.487.407
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31/12/2025	(897.767.647.781)	(42.988.909.581)	(940.756.557.362)
Khấu hao trong kỳ	(58.725.563.299)	(2.922.636.771)	(61.648.200.070)
Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản	7.232.498.214	-	7.232.498.214
Thanh lý và xóa sổ	140.686.810.679	-	140.686.810.679
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	31.732.319	-	31.732.319
Chênh lệch tỷ giá	2.922.856.914	160.928.562	3.083.785.476
Vào ngày 30/9/2026	(805.619.312.954)	(45.750.617.790)	(851.369.930.744)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31/12/2025	84.339.215.151	14.224.708.857	98.563.924.008
Vào ngày 30/9/2026	104.813.136.547	11.644.420.116	116.457.556.663

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Hệ thống máy chủ đang hoàn thiện	252.794.787.530	28.565.797.642
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	141.245.313.677	91.405.178.776
Khác	3.973.685.944	9.797.874.477
TỔNG CỘNG	**398.013.787.151**	**129.768.850.895**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.1)*	1.213.255.263.614	821.859.141.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 15.2)*	186.834.585.118	175.861.661.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(Thuyết minh số 5)*	-	200.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 15.2)*	(34.776.939.942)	(35.127.180.446)
TỔNG CỘNG	**1.365.312.908.790**	**962.793.621.892**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND

	DayOne Holding	*Funding Asia*	*OCG*	*VTH*	*NCV*	*Verichains SG*	*Verichains VN*	*VNG DC*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:									
Vào ngày 31/12/2025	138.120.000.000	512.549.703.860	104.224.076.340	221.133.094.568	80.170.280.000	9.698.209.910	15.586.725.298	-	1.081.482.089.976
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	482.047.779.793	482.047.779.793
Vào ngày 30/9/2026	138.120.000.000	512.549.703.860	104.224.076.340	221.133.094.568	80.170.280.000	9.698.209.910	15.586.725.298	482.047.779.793	1.563.529.869.769
Phần lũy kế (lỗ) lãi sau khi mua công ty liên kết:									
Vào ngày 31/12/2025	(26.134.580.083)	(239.670.024.474)	(12.985.168.323)	(2.813.505.000)	18.643.494.374	2.996.463.606	340.371.166	-	(259.622.948.734)
Phần lãi (lỗ) lãi từ công ty liên kết	4.548.493.103	(93.743.209.100)	(2.284.663.806)	1.127.053.282	(2.442.655.574)	12.398.695.483	8.404.411.542	(18.659.782.351)	(90.651.657.421)
Vào ngày 30/9/2026	(21.586.086.980)	(333.413.233.574)	(15.269.832.129)	(1.686.451.718)	16.200.838.800	15.395.159.089	8.744.782.708	(18.659.782.351)	(350.274.606.155)
Giá trị còn lại:									
Vào ngày 31/12/2025	111.985.419.917	272.879.679.386	91.238.908.017	218.319.589.568	98.813.774.374	12.694.673.516	15.927.096.464	-	821.859.141.242
Vào ngày 30/9/2026	116.533.913.020	179.136.470.286	88.954.244.211	219.446.642.850	96.371.118.800	25.093.368.999	24.331.508.006	463.387.997.442	1.213.255.263.614

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102, Đường Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong chín tháng đầu năm 2026, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Tập đoàn trong DayOne Holding bị pha loãng còn 22,06%.

Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Asia có trụ sở chính tại Số 108, Đường Robinson, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 4,37% quyền sở hữu của Funding Asia. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên tám (8) thành viên Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại Số 1 Raffles Place, #40-02, One Raffles Place, Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 12,17% quyền sở hữu của OCG. Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) thành viên Hội đồng quản trị của OCG kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 35% quyền sở hữu của VTH.

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202425231Z ngày 24 tháng 6 năm 2024. NCV có trụ sở chính tại Số 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. Hoạt động chính của NCV là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 30% quyền sở hữu của NCV.

Verichains SG Pte.Ltd ("Verichains SG")

Verichains SG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202224603W ngày 15 tháng 7 năm 2022. Verichains SG có trụ sở chính tại No. 9 Raffles Place, #08-03, Republic Plaza, Singapore 048619. Hoạt động chính của Verichains SG là phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains SG.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN")

Verichains VN được thành lập theo GCNĐKKD số 0317231038 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 4 tháng 4 năm 2022. Verichains VN có trụ sở chính tại tầng 2, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Verichains VN là sản xuất và phát triển phần mềm các loại.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40% quyền sở hữu của Verichains VN.

Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC")

VNG DC được thành lập theo GCNĐKKD số 0316176017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 3 năm 2020. VNG DC có trụ sở chính tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VNG DC là cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin.

Trong kỳ chín tháng đầu năm 2026, VNG DC đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phân bổ khác với tỷ lệ sở hữu trước đó của từng cổ đông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNG DC giảm từ 51% xuống còn 49% và VNG DC trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tập đoàn đã ghi nhận khoản lãi thanh lý khoản đầu tư vào VNG DC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền 319.479.420.867 VND, trong đó 309.852.674.636 VND là khoản lãi đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước liên quan đến các giao dịch vốn trước đây khi VNG DC vẫn là công ty con trong Tập đoàn *(Thuyết minh số 24)*.

15.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Haegin, Co. Ltd.,	108.514.175.020	-	109.607.027.334	-
Transcend Fund II	68.320.410.098	(34.776.939.942)	66.254.633.762	(35.127.180.446)
Công ty Cổ phần Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**186.834.585.118**	**(34.776.939.942)**	**175.861.661.096**	**(35.127.180.446)**

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**425.544.496.348**	**274.939.619.376**
Chi phí kênh phân phối	193.690.143.125	169.805.083.710
Phí bản quyền phần mềm	121.282.376.300	20.545.122.157
Chi phí dịch vụ trả trước	101.617.948.050	62.639.531.965
Khác	8.954.028.873	21.949.881.544
Dài hạn	**230.502.498.436**	**199.609.804.152**
Công cụ, dụng cụ	118.993.578.717	57.445.133.120
Tiền thuê đất chờ phân bổ *(*)*	64.390.162.527	96.420.766.347
Phí bản quyền âm nhạc	15.704.361.099	15.267.732.466
Chi phí kênh phân phối	8.944.640.874	9.928.306.895
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.683.190.942	9.533.320.632
Khác	13.786.564.277	11.014.544.692
TỔNG CỘNG	**656.046.994.784**	**474.549.423.528**

(*) Tiền thuê đất chờ phân bổ được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.*

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả cho người bán	161.168.513.212	650.439.549.582
- *Công ty TNHH Công Nghệ DNIC*	*37.915.873.699*	*379.549.321*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG – Chi nhánh Hà Nội*	*26.085.672.000*	*7.251.602.440*
- *Phải trả các người bán khác*	*97.166.967.513*	*642.808.397.821*
Phải trả cho các bên liên quan	96.210.677.308	161.828.940.299
TỔNG CỘNG	**257.379.190.520**	**812.268.489.881**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	234.572.200.602	66.168.682.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.020.406.901	111.814.924.346
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.649.273.861	50.802.015.740
Thuế thu nhập cá nhân	46.468.993.614	36.310.860.682
Khác	2.404.940.719	-
TỔNG CỘNG	**400.115.815.697**	**265.096.483.729**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phí bản quyền phần mềm	1.257.584.509.281	794.138.109.848
Chi phí lương thưởng	404.025.686.180	497.866.534.283
Chi phí quảng cáo	296.423.184.259	103.002.285.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.657.155.021	70.870.434.055
Chi phí phải trả khác	147.215.857.606	97.631.453.464
TỔNG CỘNG	**2.209.906.392.347**	**1.563.508.817.151**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**3.403.193.382.979**	**2.594.799.747.529**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.895.731.486.960	2.179.234.964.795
Dịch vụ khác	507.461.896.019	415.564.782.734
Dài hạn	**186.319.540.929**	**149.998.749.357**
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	186.319.540.929	149.975.691.081
Dịch vụ khác	-	23.058.276
TỔNG CỘNG	**3.589.512.923.908**	**2.744.798.496.886**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**1.563.601.527.757**	**1.345.088.065.766**
Thu hộ	1.291.982.126.987	952.346.301.260
Nhận đặt cọc mua cổ phần	211.058.405.000	202.103.280.000
Khoản thu từ khách hàng để thực hiện giao dịch mua ngoại tệ	38.892.034.777	71.911.611.603
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.701.420.535	38.661.289.233
Kinh phí công đoàn	3.929.137.386	13.500.163.062
Phải trả khác	14.038.403.072	66.565.420.608
Dài hạn	**119.777.608.260**	**439.693.328**
Nhận ký quỹ, ký cược	119.777.608.260	439.693.328
TỔNG CỘNG	**1.683.379.136.017**	**1.345.527.759.094**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Ngắn hạn:	**1.295.896.618.399**	**1.608.042.666.450**	**(1.752.644.151.647)**	**886.763.778.329**	**(110.208.591.211)**	**(4.555.542.539)**	**1.923.294.777.781**
Vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 22.1)*	994.309.585.021	1.587.270.266.450	(1.680.217.025.565)	-	-	-	901.362.825.906
Vay ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 22.2)*	97.039.900.000	20.772.400.000	-	-	-	(967.550.000)	116.844.750.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	166.407.279.211	-	(44.404.016.000)	856.309.077.068	(110.208.591.211)	(3.207.713.747)	864.896.035.321
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.4)*	38.139.854.167	-	(28.023.110.082)	30.454.701.261	-	(380.278.792)	40.191.166.554
Dài hạn:	**1.098.487.530.341**	**294.413.704.747**	**-**	**(886.763.778.329)**	**(165.990.808.158)**	**(5.119.205.125)**	**335.027.443.476**
Vay ngân hàng dài hạn *(Thuyết minh số 22.3)*	1.038.723.540.901	294.413.704.747	-	(856.309.077.068)	(165.990.808.158)	(4.523.319.846)	306.314.040.576
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 22.4)*	59.763.989.440	-	-	(30.454.701.261)	-	(595.885.279)	28.713.402.900
TỔNG CỘNG	**2.394.384.148.740**	**1.902.456.371.197**	**(1.752.644.151.647)**	**-**	**(276.199.399.369)**	**(9.674.747.664)**	**2.258.322.221.257**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	901.362.825.906	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2026 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	6,5	Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất Số 24, tờ Bản đồ Số 31 (theo tài liệu đo đạc năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Thuyết minh số 11 và 16)*

22.2 *Vay ngắn hạn khác*

Chi tiết khoản vay ngắn hạn khác từ doanh nghiệp để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Công ty	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vibrant Concepts Pte.Ltd.				
- Hợp đồng 1	64.913.750.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	5,96	Khoản vay chuyển đổi
- Hợp đồng 2	31.158.600.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2027	9,5	Tín chấp
- Hợp đồng 3	20.772.400.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	4,7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**116.844.750.000**			

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn mục đích đầu tư tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh Singapore	767.648.767.721	Ngày 1 tháng 8 năm 2027	Lãi suất SOFR trung bình 3 tháng + 1,65	Khoản tiền gửi ngân hàng tại VinaData (*Thuyết minh số 5*)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn				
- Hợp đồng 1	55.203.526.950	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	8,7	Máy móc, thiết bị
- Hợp đồng 2	20.869.820.640	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028	8,7	
- Hợp đồng 3	102.407.793.962	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2030	7,0 - 9,0	
- Hợp đồng 4	225.080.166.624	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 đến ngày 7 tháng 5 năm 2030	9,0	
TỔNG CỘNG	**1.171.210.075.897**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*864.896.035.321*			
Vay dài hạn	*306.314.040.576*			

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 *Nợ thuê tài chính*

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Dưới 1 năm	44.429.696.878	4.238.504.358	40.191.192.520	44.877.124.608	6.737.270.441	38.139.854.167
Từ 1 đến 5 năm	29.619.780.608	906.403.674	28.713.376.934	63.575.952.755	3.811.963.315	59.763.989.440
TỔNG CỘNG	**74.049.477.486**	**5.144.908.032**	**68.904.569.454**	**108.453.077.363**	**10.549.233.756**	**97.903.843.607**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.15.*

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	287.360.000.000	(409.833.750.565)	46.347.554.900	826.832.401.620	750.706.205.955
Phát hành cổ phiếu ESOP	6.409.740.000	12.819.480.000	-	-	19.229.220.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	31.584.626.024	31.584.626.024
Chênh lệch tỷ giá	-	-	47.452.572.938	-	47.452.572.938
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(4.996.756.296)	(4.996.756.296)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025	293.769.740.000	(397.014.270.565)	93.800.127.838	853.420.271.348	843.975.868.621
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	293.769.740.000	(397.014.270.565)	108.589.569.294	558.439.919.807	563.784.958.536
Phát hành cổ phiếu ESOP *(*)*	3.494.910.000	6.734.820.000	-	-	10.229.730.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.080.325.387.613	1.080.325.387.613
Chênh lệch tỷ giá	-	-	4.103.225.514	-	4.103.225.514
Thanh lý công ty con *(Thuyết minh số 15.1)*	-	-	-	(309.852.674.636)	(309.852.674.636)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026	297.264.650.000	(390.279.450.565)	112.692.794.808	1.328.912.632.784	1.348.590.627.027

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2025/NQHDQT-VNGG ngày 26 tháng 12 năm 2025 và số 01/2026/NQHĐQT-VNGG ngày 17 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2025 với tổng số cổ phiếu dự định phát hành là 349.581 cổ phiếu và với giá phát hành là 30.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 349.491 cổ phiếu này.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND và được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 46 vào ngày 2 tháng 4 năm 2026.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	6.075.079.364.141	4.919.965.487.270
Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	1.866.168.829.291	1.304.604.466.467
Dịch vụ công nghệ tài chính	748.164.996.754	380.387.515.543
Khác	543.818.083.341	699.913.533.093
TỔNG CỘNG	**9.233.231.273.527**	**7.304.871.002.373**

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lãi thanh lý khoản đầu tư *(Thuyết minh số 15.1)*	319.479.420.867	88.177.125.366
Lãi tiền gửi	136.264.187.554	48.721.290.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.646.886.669	38.459.439.209
Khác	2.958.841.669	-
TỔNG CỘNG	**498.349.336.759**	**175.357.854.865**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí đi vay	111.347.774.492	113.724.106.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.650.808.230	19.498.643.153
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	4.405.668.396
TỔNG CỘNG	**137.998.582.722**	**137.628.418.274**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Thu nhập khác	**21.866.539.399**	**9.204.237.254**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	18.528.890.025	6.276.551.006
Thu nhập khác	3.337.649.374	2.927.686.248
Chi phí khác	**(14.728.159.188)**	**(35.644.116.437)**
Chi phí cho hoạt động từ thiện, tài trợ	(5.769.331.630)	(1.257.497.482)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	(263.664.055)	(6.675.711.352)
Hoàn nhập dự phòng (dự phòng) suy giảm giá trị trò chơi trực tuyến	2.001.898.214	(17.890.161.417)
Chi phí khác	(10.697.061.717)	(9.820.746.186)
LÃI (LỖ) KHÁC	**7.138.380.211**	**(26.439.879.183)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 30)*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.231.694.597.571	2.773.946.091.203
Chi phí nhân viên	2.383.640.140.382	2.159.046.491.800
Chi phí bản quyền phần mềm	2.148.987.349.532	1.546.542.553.716
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	443.392.702.391	488.225.341.454
Công cụ, dụng cụ	40.492.911.510	77.310.666.598
Chi phí khác	126.279.143.720	103.505.449.406
TỔNG CỘNG	**8.374.486.845.106**	**7.148.576.594.177**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026;
- VNG Singapore Pte., Ltd., ZingPlay International Pte. Ltd., VNG Investment Pte. Ltd., Instantiapay Holdings Pte. Ltd., Instantiapay SG Pte. Ltd., Instantia Capital Pte. Ltd., Greennode Pte. Ltd. và VNGGames Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%;
- VNG Myanmar Company Limited và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 22%;

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- InstantiaPay Limited (HK) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại;
- Instantiapay Pty Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%;
- Instantiapay Limited (Vương Quốc Anh) có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh;
- KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 12,5% trong 3 năm tiếp theo;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.
- Quỹ Kiến tạo Ước mơ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam; và

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

Mã số		*Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
		Đã được trình bày trước đây	*Thay đổi*	*Được trình bày lại*
	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4.805.681.306.540***	***(1.753.816.676.801)***	***3.051.864.629.739***
111	1. Tiền	2.322.081.337.728	(1.756.818.739.094)	565.262.598.634
112	2. Các khoản tương đương tiền	2.483.599.968.812	3.002.062.293	2.486.602.031.105
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***925.800.250.000***	***54.592.035.269***	***980.392.285.269***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	925.800.250.000	54.592.035.269	980.392.285.269
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***1.192.780.445.850***	***(57.594.097.562)***	***1.135.186.348.288***
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	421.790.570.993	(57.594.097.562)	364.196.473.431
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***506.381.733.446***	***1.756.818.739.094***	***2.263.200.472.540***
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	-	1.756.818.739.094	1.756.818.739.094

VND

Mã số		*Quý III*		
		Đã được trình bày trước đây	*Thay đổi*	*Được trình bày lại*
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.894.281.133.187	(140.355.691.361)	2.753.925.441.826
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.842.325.129.828)	140.355.691.361	(1.701.969.438.467)

30. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

VND

Mã số		*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*		
		Đã được trình bày trước đây	*Thay đổi*	*Được trình bày lại*
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.697.109.252.730	(392.238.250.357)	7.304.871.002.373
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.896.705.753.246)	392.238.250.357	(4.504.467.502.889)

VND

Mã số		*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*		
		Đã được trình bày trước đây	*Thay đổi*	*Được trình bày lại*
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định, lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	483.514.781.944	4.710.559.510	488.225.341.454
06	Chi phí đi vay	104.208.982.921	9.515.123.804	113.724.106.725
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**649.843.079.749**	**14.225.683.314**	**664.068.763.063**
09	Giảm các khoản phải thu	(385.313.694.158)	(43.478.909.306)	(428.792.603.464)
12	Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ	3.325.749.770	(4.710.559.510)	(1.384.809.740)
14	Chi phí đi vay đã trả	(72.777.100.777)	(9.515.123.804)	(82.292.224.581)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**	**1.297.822.824.169**	**(43.478.909.306)**	**1.254.343.914.863**
50	**Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ**	**1.479.016.095.886**	**(43.478.909.306)**	**1.435.537.186.580**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**2.743.447.663.820**	**(1.520.477.461.231)**	**1.222.970.202.589**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4.233.689.825.125**	**(1.563.956.370.537)**	**2.669.733.454.588**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 6 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2026/NQHDQT-VNGG ngày 14 tháng 8 năm 2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2026/NQ-HĐQT ngày 06/10/2026, Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2026 với tổng số cổ phiếu dự định phát hành là 709.970 cổ phiếu với giá phát hành là 30.000VND/cổ phiếu. Ngày 23 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn đã hoàn tất việc phân phối 701.521 cổ phiếu. Ngày 12 tháng 10 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thông báo về việc đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả phát hành ESOP của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 297.264.650.000 VND lên 304.279.860.000 VND và được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 47 vào ngày 16 tháng 10 năm 2026.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09-1/2026/NQ-HĐQT-VNGG, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc mua lại cổ phần tương ứng 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH") với giá chuyển nhượng 480 tỷ VND. Giao dịch được hoàn tất vào ngày 16 tháng 10 năm 2026, VTH trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn kể từ ngày này.

Ngày 16 tháng 10 năm 2026, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 06/2026/QD-CTHDQT, phê duyệt việc góp vốn thành lập công ty con có tên Công ty TNHH Hexora, với vốn điều lệ dự kiến là 1.000.000.000 VND. Công ty con dự kiến hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, tập trung vào cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Lê Thị Hồng Hạnh	Hoàng Thị Huệ	Lê Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

Ngày 30 tháng 10 năm 2026